

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRƯỜNG SƠN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	7 - 31
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 31

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trường Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trường Sơn (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 101/UBCK-GP ngày 11 tháng 12 năm 2008, thay đổi theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 64/GPĐC-UBCK ngày 5/12/2011.

Vốn điều lệ : 41.000.000.000 VND (Bốn mươi một tỷ đồng).

Vốn pháp định : 35.000.000.000 VND (Ba mươi lăm tỷ đồng).

Hoạt động của Công ty theo Giấy phép thành lập:

- Môi giới chứng khoán: ngày 12/12/2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trường Sơn có gửi thông báo trên Website của Công ty về việc đang thực hiện làm thủ tục hồ sơ rút bớt nghiệp vụ kinh doanh môi giới chứng khoán gửi UBCK Nhà nước. Thời gian bắt đầu ngừng cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán: từ ngày 31/12/2011.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

Trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 39, Ngõ 76 Đường Anh Dương, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Hồ Chí Minh	161A-163-165 Trần Hưng Đạo, P.Cô Giang, Quận I, Tp Hồ Chí Minh

Vốn pháp định : 35.000.000.000 VND (Ba mươi lăm tỷ đồng).

Vốn điều lệ: 41.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ đồng*), được chia thành 4.100.000 cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND. Số cổ phần đã đăng ký mua là 4.100.000 cổ phần.

Giá trị vốn góp của các cổ đông theo đăng ký kinh doanh:

TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần	Tỷ lệ % trên vốn thực góp
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam	Số 4, Thái Văn Lung, Phường Bến Nghé, Quận 1, T.p Hồ Chí Minh	1.025.000	51
2	Ngân hàng thương mại Cổ phần Việt Á	Số 119-121 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	205.000	10,2
3	Hoàng Minh Trường	Số 325A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, T.p Hồ Chí Minh	369.000	18,4
4	Phạm Ngọc Thắng	Số nhà 10K1 tập thể Trần Hưng Đạo, Phường Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	205.000	10,2
5	Đào Hoàng Tuấn	70C, Ngõ 60, Phố Linh Lang, Phường Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội	205.000	10,2
	Tổng cộng		2.009.000	100%

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Hoàng Minh Sơn	Chủ tịch	12/12/2008
Ông Đào Hoàng Tuấn	Ủy viên	12/12/2008
Ông Hoàng Minh Trường	Ủy viên	12/12/2008

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Hồ Hoài Nam	Tổng Giám đốc	06/08/2010
Ông Nguyễn Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	14/07/2009

Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là (12.308.886.938) VND.
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là (24.652.166.432) VND.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Trường Sơn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Thành

Số : 59/2012/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trường Sơn*

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trường Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 24/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Trong quá trình thực hiện kiểm toán, chúng tôi thấy tại Công ty phát sinh tranh chấp về công nợ với nhà đầu tư là bà Trần Thị Vượng, số tiền 1.802.005.060 VND (trên tài khoản tên Khúc Xuyên chồng bà Vượng), chúng tôi không xác định được số công nợ với bà Vượng là bao nhiêu.

Từ ngày 31/12/2011, Công ty đã ngừng cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán. Lỗ lũy kế đến 31/12/2011 là: 24.652.166.432 VND, chiếm 60,13% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khoản phải trả ngắn hạn cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa về việc hợp tác để cung cấp dịch vụ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán – Phòng giao dịch Bạch Mai đến 31/12/2011 là 43.615.000.000 VND đã quá hạn thanh toán; Khoản tiền nhận của Công ty Cổ phần Điện lực Hà Nội là 29.000.000.000 VND để môi giới mua trái phiếu chính phủ chưa mua được, Công ty chưa có nguồn lực tài chính nào trong tương lai để thanh toán các khoản nợ này. Các vấn đề này tạo nên những nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục trong tương lai của Công ty. Việc Công ty có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh cho tới thời điểm ngày 31/12/2012 hay không, theo đó, phụ thuộc vào việc tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ phía các chủ sở hữu của Công ty, việc tái cơ cấu các khoản nợ và tình hình biến động của Thị trường chứng khoán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trường Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT
Phó Giám đốc**



Trần Thị Yến Ngọc
Chứng chỉ KTV số: 0926/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Hải Yến
Chứng chỉ KTV số: 0944/KTV

TC
TY
QUY
ATQ
V
CHU
T
TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		82.363.900.225	95.077.691.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		460.120.785	14.070.892.651
111	1. Tiền	V.01	460.120.785	13.270.892.651
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.04	24.624.660.617	61.251.983.116
121	1. Đầu tư ngắn hạn		24.624.660.617	61.251.983.116
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.11	56.915.167.559	19.029.634.087
131	1. Phải thu khách hàng		558.230.121	3.888.640.325
132	2. Trả trước cho người bán		420.968.000	11.973.628.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác		56.148.397.038	3.379.793.362
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.19	(212.427.600)	(212.427.600)
140	IV. Hàng tồn kho	V.02	-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		363.951.264	725.181.299
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.376.187	373.159.127
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		339.172.172	339.172.172
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		12.402.905	12.850.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.395.702.039	14.885.737.094
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	V.11	-	-
220	II. Tài sản cố định		9.700.419.152	10.328.948.910
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	6.224.740.573	7.135.522.937
222	- Nguyên giá		9.978.077.678	9.626.378.368
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.753.337.105)	(2.490.855.431)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06	3.475.678.579	3.193.425.973
228	- Nguyên giá		4.701.708.996	3.902.182.996
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.226.030.417)	(708.757.023)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác	V.04	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.695.282.887	4.556.788.184
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	2.186.348.753	3.510.432.966
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.09	-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	V.10	663.881.061	401.302.145
268	4. Tài sản dài hạn khác		1.845.053.073	645.053.073
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		96.759.602.264	109.963.428.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		80.411.768.696	81.306.707.741
310	I. Nợ ngắn hạn		80.411.768.696	48.056.707.741
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	-	-
312	2. Phải trả người bán		4.588.500	4.588.500
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	2.096.318	89.359.498
315	5. Phải trả người lao động		210.565.486	3.747.316
316	6. Chi phí phải trả	V.12	1.530.580.504	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	78.515.442.735	35.961.668.324
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	V.18	148.459.808	11.997.312.758
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi cổ phiếu		35.345	31.345
322	11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
327	13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
338	14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
329	15. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	33.250.000.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.15	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.16	-	33.250.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.09	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
359	10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.347.833.568	28.656.720.506
410	I. Vốn chủ sở hữu		16.347.833.568	28.656.720.506
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.000.000.000	41.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(24.652.166.432)	(12.343.279.494)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		96.759.602.264	109.963.428.247

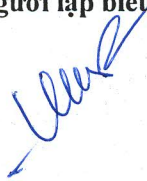
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1 Tài sản cố định thuê ngoài		
002	2 Vật tư, chứng chỉ nhận giữ hộ		
003	3 Tài sản nhận ký cược		
004	4 Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5 Ngoại tệ các loại (USD)		
006	6 Chứng khoán lưu ký	35.560.620.000	68.463.350.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	6.1 Chứng khoán giao dịch	35.560.620.000	68.463.350.000
008	6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		
009	6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	35.560.620.000	68.463.350.000
010	6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		
011	6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		
012	6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
017	6.3 Chứng khoán cầm cố	-	-
022	6.4 Chứng khoán tạm giữ		
027	6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
032	6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
042	6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo các khoản vay	-	-
050	7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	-	-
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1 Chứng khoán giao dịch	-	-
056	7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
061	7.3 Chứng khoán cầm cố	-	-
066	7.4 Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
076	7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8 Chứng khoán lưu ký của khách hàng		
083	9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
084	10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hoàng Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		13.698.457.104	21.994.758.041
	Trong đó		-	-
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		707.487.764	5.150.082.899
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-	2.380.934.155
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		-	-
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác		12.990.969.340	14.463.740.987
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	9.432.851
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động KD		13.698.457.104	21.985.325.190
11	4. Chi phí kinh doanh		16.243.635.603	10.909.788.076
20	5. Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh		(2.545.178.499)	11.075.537.114
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.763.708.439	10.315.065.607
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.308.886.938)	760.471.507
31	8. Thu nhập khác		-	7.744.730
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác		-	7.744.730
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.308.886.938)	768.216.237
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(12.308.886.938)	768.216.237
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			187

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hoàng Thi Lan Anh

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		254.658.990	5.171.803.991
02	2. Tiền chi hoạt động kinh doanh		(12.406.860.808)	(5.687.243.868)
05	3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(260.130.394)	(266.524.249)
06	4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		67.707.190.000	593.144.158.897
07	5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(38.180.207.396)	(624.673.514.798)
08	6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành		-	-
09	7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
10	8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.876.683.615)	(18.838.168.133)
11	9. Tiền chi trả cho người lao động		(3.987.076.260)	(4.608.532.765)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
13	11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
14	12. Tiền thu khác		2.429.221.472.732	1.252.377.964.168
15	13. Tiền chi khác		(2.419.993.021.726)	(1.216.715.227.168)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.479.341.523	(20.095.283.925)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(63.302.800)	(3.422.279.080)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.465.000.000)	(234.945.891.021)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.394.884.700	232.725.762.258
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.155.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.198.304.711	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	13.595.797.816
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.909.886.611	7.953.389.973
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		261.950.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(293.950.000.000)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32.000.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.610.771.866)	(12.141.893.952)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.070.892.651	26.205.041.873
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			7.744.730
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VII.34	460.120.785	14.070.892.651

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hoàng Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Thành

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

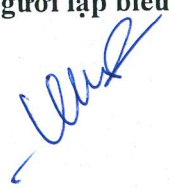
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.000.000.000	41.000.000.000					41.000.000.000	41.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(13.111.495.731)	(12.343.279.494)	768.216.237			12.308.886.938	(12.343.279.494)	(24.652.166.432)

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu




Kế toán trưởng



Hoàng Thị Lan Anh

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trường Sơn (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp Giấy phép hoạt động theo Quyết định số 101/UBCK-GP ngày 11 tháng 12 năm 2008, thay đổi theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 64/GPĐC-UBCK ngày 5/12/2011.

Vốn điều lệ : 41.000.000.000 VND (Bốn mươi một tỷ đồng).

Vốn pháp định : 35.000.000.000 VND (Ba mươi lăm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 39, Ngõ 76 Đường Anh Dương, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán (Đã ngừng cung cấp dịch vụ này từ 31/12/2011);
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 31/12/2011, Công ty đã ngừng cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư số 95/2008/TT-BTC, thông tư số 162/2010/TT-BTC sửa đổi bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC, các hướng dẫn sửa đổi bổ sung và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

4. Hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (nếu có) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập xuất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;

- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 1%-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

III . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

V.01 . Tiền và các khoản tương đương tiền

<i>Tiền</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	460.120.785	13.270.892.651
Tiền gửi ngân hàng	36.981.159	716.190.658
Trong đó:		
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	423.139.626	12.554.701.993
Tiền đang chuyển	251.610.000	11.950.591.040
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	-	800.000.000
Cộng	<u><u>460.120.785</u></u>	<u><u>14.070.892.651</u></u>

V.02 . Hàng tồn kho

V.03 . Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)</u>
a) Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của người đầu tư	3.290.273	32.902.730.000
- Cổ phiếu	3.290.273	32.902.730.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	<u><u>3.290.273</u></u>	<u><u>32.902.730.000</u></u>

V.04. Tình hình đầu tư tài chính:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại											
- Cổ phiếu											
- Trái phiếu											
- Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
+ Cổ phiếu											
+ Trái phiếu chính phủ											
+ Trái phiếu công ty											
+ Chứng chỉ quỹ											
+ Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
+ Trái phiếu chính phủ											
+ Trái phiếu công ty											
+ Chứng chỉ quỹ											
+ Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào công ty con											
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết											
IV. Đầu tư tài chính khác			24.624.660.617	61.251.983.116			649.418.536		25.274.079.153	61.251.983.116	

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính khác

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Tại Hội Sở</i>	24.623.693.453	59.375.131.593
Bùi Thị Duyên	99.834.708	23.551.800
Bùi Thị Minh	-	75.150.000
Bùi Thị Nhân	-	60.260.280
Bùi Thị Phương Dung	677.125.000	305.000.000
Cao Thị Thanh Thủy	-	127.911.900
Chu Ngọc Hùng	-	9.318.600
Công ty Cổ phần Việt Nam Quốc Tế	-	15.000.000.000
Dương Thanh Tú	14.308.600	44.671.600
Dương Thị Hải Hưng	62.640.000	65.591.000
Dương Thị Vân	40.615.700	4.919.380.828
Dương Văn Tạo	46.918.800	77.776.000
Hoàng Hải Đường	-	124.574.100
Hoàng Minh Sơn	-	3.574.250.000
Hoàng Thị Lan Anh	-	28.000.000
Hoàng Thị Tú Anh	-	11.303.000
Hoàng Đức Phú	-	538.146.000
Hoàng Đức Quý	-	406.038.960
Hà Hoàng Minh	-	30.197.000
Hà Thị Huyền Trang	-	296.000.000
Hồ Ngọc Loan	-	208.135.940
Hồ Thị Thu Hiền	-	88.004.000
Khiếu Việt Trung	-	84.391.600
Khúc Xuyên	1.802.005.060	1.820.701.888
Kiều Ngọc Khanh	-	44.292.200
Lâm Thị Thúy Mai	-	15.947.320
Lê Hương Giang	-	14.512.360
Lê Hùng Cường	-	9.400.000
Lê Thị Hồng Ngọc	-	32.018.000
Lê Thúy Hòa	8.094.210.242	9.498.457.222
Lê Thúy Hà	-	102.564.000
Lê Thị Hồng Hạnh	-	517.049.240
Lê Thị Quỳnh Lan	-	94.087.800
Lê Thị Thanh Hường	-	1.492.980
Lê Thị Thúy Dung	-	20.488.900
Lê Thị Thúy Hà	-	132.614.800
Lê Thị Tùng Anh	-	40.168.260
Lê Văn Lào	350.717.000	359.217.000
Lưu Kiến Đệ	-	315.643.800
Lương Đức Thịnh	2.000	39.778.060
Lã Hồng Sơn	-	122.644.800
Mai Thị Linh	-	75.585.000
Nghiêm Thị Nga	-	69.100.000
Nguyễn Anh Dũng	-	31.992.000

Nguyễn Bình Minh	-	28.844.600
Nguyễn Chí Hiếu	-	33.903.200
Nguyễn Danh Định	-	13.914.800
Nguyễn Hồng Giang	-	30.300.600
Nguyễn Hữu Long	-	137.274.000
Nguyễn Lan Hương	-	22.679.000
Nguyễn Lâm Khánh	-	18.037.221
Nguyễn Mạnh Hùng	-	206.773
Nguyễn Ngọc Chiến	-	278.372.500
Nguyễn Ngọc Mạnh	34.603.939	35.041.939
Nguyễn Như Anh	-	44.900.000
Nguyễn Quang Hợp	301.752.274	475.891.000
Nguyễn Quốc Vĩnh	-	77.295.000
Nguyễn Thế Hải	-	49.298.400
Nguyễn Thị An	-	14.626.800
Nguyễn Thị Hậu	-	94.825.900
Nguyễn Thị Minh Phương	-	72.829.000
Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	-	117.251.400
Nguyễn Thị Nga	-	41.019.423
Nguyễn Thị Thanh Nga	-	98.747.000
Nguyễn Thị Thảo	-	16.933.800
Nguyễn Thị Yên	-	25.989.600
Nguyễn Thị Ánh Diệp	-	28.139.680
Nguyễn Tiến Trung	-	146.238.600
Nguyễn Trung Thành	755.297.991	850.457.180
Nguyễn Tuấn Anh	-	672.475.002
Nguyễn Tuấn Long	109.700.000	109.700.000
Nguyễn Việt Quân	-	98.596.800
Nguyễn Văn Ninh	-	38.997.000
Nguyễn Văn Tuyên	-	625.398.300
Nguyễn Xuân Hồng	-	735.205.600
Nguyễn Đức Dũng	-	26.500.000
Ngô Thị Bích Thủy	-	1.200.000
Ngô Thị Phương Thảo	-	127.130.200
Ngô Văn Tuấn	69.546.000	1.877.300
Phan Diễm Anh	245.096.000	285.775.000
Phan Việt Anh	90.027.000	129.759.000
Phan Đăng Thiêm	-	727.452.000
Phạm Thành Chung	-	738.299.580
Phạm Thị Hiền	-	200.468.600
Phạm Thị Minh Hiền	-	949.783.000
Phạm Thị Miên	-	16.848.200
Phạm Thị Ron	-	22.518.760
Phạm Thị Thanh Phương	-	348.431.500
Phạm Việt Chung	-	181.773.000
Phạm Văn Lộc	-	19.427.240

Phạm Đức Anh	-	99.964.900
Thái Văn Phóng	-	98.721
Triệu Thị Ngọc Hoa	-	20.619.200
Trương Thị Phương Thảo	-	72.444.600
Trần Bảo Phương	827.075.000	967.560.000
Trần Diệu Lê	-	1.793.617.824
Trần Thị Hằng Nga	-	81.005.000
Trần Thị Liên	-	57.615.000
Trần Thị Thanh Thủy	-	29.058.000
Trần Thị Vượng	-	112.429.992
Trần Văn Công	3.425.969.622	1.497.000.000
Trần Văn Thông	-	373.435.380
Trần Văn Việt	-	10.821.600
Trịnh Hồng Minh	-	141.582.000
Trịnh Việt Anh	-	138.429.000
Vũ Hoài Nam	20.476.413	38.000.000
Vũ Khắc Hiệp	468.598.075	1.745.944.920
Vũ Quốc Quang	-	45.208.600
Vũ Thanh Phương	-	19.400.000
Vũ Thành Huế	951.857.700	951.857.700
Vũ Thị Bích Nguyệt	-	66.902.720
Vũ Thị Hương Giang	642.550.000	642.550.000
Vũ Thị Hòa	-	31.889.000
Vũ Thị Thanh	-	87.790.200
Vũ Đình Hải	-	216.728.400
Đinh Thị Chân Phương	-	321.601.920
Đinh Thị Liêm	-	327.110.020
Đinh Thị Viên	-	3.261.000
Đoàn Văn Chính	-	228.583.400
Đoàn Văn Kiên	-	38.176.200
Đoàn Đức Long	-	12.771.200
Đào Thị Lý	-	14.335.000
Đào Việt Hải	-	29.849.700
Nguyễn Thị Lan	94.100	
Nguyễn Thị Thoa	192.430.980	
Nguyễn Đức Chính	238.409.700	
Phan Thị Ngọc Diệp	4.510.982.281	
Phạm Hồng Phước	24.631.200	
Đào Văn Hùng	187.200.000	
Đặng Hoàng Thơm	338.703.400	539.276.400
Đặng Hồng Thành	-	26.614.500
Đặng Thái Bảo	-	65.212.800
Đặng Thị Thu	-	60.120.000
Đỗ Bạch Dương	-	14.383.600
Đỗ Minh Phượng	-	33.486.160
Đỗ Thanh Nga	-	5.110.200

07 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trước hoạt động	2.185.160.753	3.144.463.685
Thiết bị, máy móc, dụng cụ văn phòng	1.188.000	356.615.281
Chi phí cải tạo văn phòng		9.354.000
	2.186.348.753	3.510.432.966

08 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	-	113.818
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	2.096.318	89.245.680
Các loại thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	2.096.318	89.359.498

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10 . Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	526.654.643	266.524.249
- Tiền lãi phân bổ trong năm	17.226.418	14.777.896
Cộng	663.881.061	401.302.145

Đỗ Thị Hồng Chính	-	48.887.600
Đỗ Xuân Hưng	-	98.357.400
Cá nhân khác	314.668	
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	967.164	1.876.851.523
Cộng	24.624.660.617	61.251.983.116

V.05 . Tài sản cố định

a) Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		8.021.612.454	651.361.000	953.404.914	9.626.378.368
- Mua trong năm		351.699.310			351.699.310
- Đầu tư XDCB ht					-
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		8.373.311.764	651.361.000	953.404.914	9.978.077.678
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm		2.449.843.815	41.011.616		2.490.855.431
- Khấu hao trong năm		1.061.885.942	81.420.120	119.175.612	1.262.481.674
- Tặng khác					-
- Chuyển sang BĐSĐT					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		3.511.729.757	122.431.736	119.175.612	3.753.337.105
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		5.571.768.639	610.349.384	953.404.914	7.135.522.937
Tại ngày cuối năm		4.861.582.007	528.929.264	834.229.302	6.224.740.573

V.06 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		3.902.182.996	3.902.182.996
- Mua trong năm		799.526.000	799.526.000
- Tạo ra từ nội bộ DN		993.910.000	993.910.000
- Tặng khác	-	171.090.000	171.090.000
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm		4.701.708.996	4.701.708.996
Giá trị HM lũy kế			
Số dư đầu năm		708.757.023	708.757.023
- Khấu hao trong năm		517.273.394	517.273.394
- Tặng khác			-
Số dư cuối năm			-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm		1.226.030.417	1.226.030.417
Tại ngày cuối năm		3.193.425.973	3.193.425.973
2. Cuối năm		3.475.678.579	3.475.678.579

V.11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1		2	3	4	5		6	7
1. Phải thu của khách hàng	3.888.640.325			126.286.162.135	129.616.572.339	558.230.121			
2. Trả trước cho người bán	11.973.628.000			198.453.600	11.751.113.600	420.968.000			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán						-			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán									
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-			184.120.296	184.120.296	-			
5. Phải thu nội bộ						-			
6. Phải thu khác	3.379.793.362			220.390.078.178	167.621.474.502	56.148.397.038			
7. Dự phòng phải thu khó đòi	(212.427.600)					(212.427.600)			
Tổng cộng	19.029.634.087	-	-	347.058.814.209	309.173.280.737	56.915.167.559			

11.2. Chi tiết trả trước cho người bán

Chi nhánh Viettal tại Hà Nội	5.500.000	
Công ty Cổ phần Fmedia	35.000.000	
Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính		22.500.000
Công ty TNHH Kỹ thuật điện và xây lắp Hưng Thịnh	20.000.000	
Công ty CP Thông tin và Thẩm định giá Tây Nam Bộ	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư Hà Việt	47.000.000	
Công ty CP giải pháp HT thông tin tài chính N2N	303.468.000	303.468.000
Công ty TNHH DV Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT		15.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam		11.622.660.000
Cộng	420.968.000	11.973.628.000

11.6. Chi tiết phải thu khác

Trần Văn Hanh	5.100.000	
Trịnh Thị Nguyệt	5.430.000.000	
Đào Văn Hùng	1.204.250.000	187.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam	11.622.660.000	
Công ty Cổ phần Việt Nam Quốc tế	25.800.000.000	
Hoàng Thị Nga	9.920.000	9.920.000
Nguyễn Anh Dũng	9.262.474	24.425.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	15.000.000	15.000.000
Nhà Đầu tư tại Hội Sở	12.034.687.944	3.143.448.362
Bùi Thị Duyên	-	219.914
Bùi Thị Phương Dung	-	93.030
Phạm Hồng Phước	-	
Nguyễn Thị Lan	-	
Vũ Hoài Nam	-	3.049.500
Nguyễn Đức Chính	-	
Nguyễn Ngọc Mạnh	-	27.462.618
Lê Thúy Hòa	-	876.365.658
Vũ Thành Huế	-	105.715.176
Dương Thị Hải Hưng	-	73.570.026
Lê Văn Lào	-	28.315.459
Nguyễn Quang Hợp	-	2.248.760
Nguyễn Tuấn Long	-	1.486.435
Dương Văn Tạo	-	8.769.838
Đặng Hoàng Thơm	-	37.090.699
Dương Thanh Tú	-	102.234.747
Vũ Thị Hương Giang	-	122.859.637
Phan Diễm Anh	-	103.412.099
Khúc Xuyên	-	202.171.930
Phan Việt Anh	-	10.296.377
Nguyễn Trung Thành	-	3.794.908
Nguyễn Thị Thoa	-	
Trần Bảo Phương	-	273.723.969
Trần Văn Công	-	
Ngô Văn Tuấn	-	777.497
Phan Thị Ngọc Diệp	-	
Vũ Khắc Hiệp	-	7.012.609
Phạm Thành Chung	-	249.462.897
Đào Văn Hùng	584.396.600	-
Dương Minh Tuấn	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam	2.467.878.140	-

Công ty Cổ phần Việt Nam Quốc Tế	5.081.956.667	-
Trần Diệu Lê		133.648.611
Trịnh Thị Nguyệt	3.900.456.537	-
Nhà đầu tư khác		769.665.968
Phải thu khác	17.516.620	-
Cộng	56.148.397.038	3.379.793.362
V.12 . Chi phí phải trả		
	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.530.580.504	
Cộng	1.530.580.504	-
V.13 . Vay ngắn hạn		
V.14 . Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	
Kinh phí công đoàn	-	11.707.740
Bảo hiểm xã hội	1.037.500	
Bảo hiểm y tế	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	78.514.405.235	35.949.960.584
Cộng	78.515.442.735	35.961.668.324
(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư tại các ngân hàng	43.671.077.556	35.889.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long		9.000.000.000
+ Ngân hàng Liên Việt - CN Thăng Long		3.889.000.000
+ Ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa - PGD Bạch Mai	43.615.000.000	23.000.000.000
+ Nhà đầu tư tại Hội Sở	56.077.556	
Nhận ký quỹ môi giới trái phiếu chính phủ	34.779.884.700	-
+ Công ty Cổ phần Điện lực Hà Nội	29.000.000.000	
+ Huỳnh Quang	100.000.000	
+ Nguyễn Ngọc Hiền	1.500.000.000	
+ Nguyễn Thị Hằng Nga		
+ Trần Thị Vượng		
+ Phan Quang Dũng	4.179.884.700	
Phải trả, phải nộp khác	63.442.979	60.960.584
Cộng	78.514.405.235	35.949.960.584
V.15 . Phải trả dài hạn nội bộ		
V.16 . Phải trả dài hạn khác		
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Điện lực Hà Nội		30.000.000.000
Huỳnh Quang		
Nguyễn Ngọc Hiền		1.750.000.000
Nguyễn Thị Hằng Nga		1.000.000.000
Trần Thị Vượng		500.000.000
Cộng	-	33.250.000.000
V.17 . Vay và nợ dài hạn		

V.18 . Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	2.040.034	11.997.312.758
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	146.419.774	
Cộng	148.459.808	11.997.312.758

V.19 . Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Cuối năm	Đầu năm
Số dư đầu kỳ	212.427.600	212.427.600
Số sử dụng trong kỳ		
Số trích lập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	212.427.600	212.427.600

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Năm nay	Năm trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.308.886.938)	768.216.237
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Chuyển lỗ		768.216.237
Tổng lợi nhuận tính thuế	(12.308.886.938)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo
- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	251.610.000	11.950.591.040
Các khoản khác	-	-
	251.610.000	11.950.591.040

VIII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau

	Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Số tiền đã góp đến 31/12/2011
Cổ đông sáng lập	2.009.000	20.090.000.000	20.090.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam	1.025.000	10.250.000.000	10.250.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á (2)	205.000	2.050.000.000	
Ông Hoàng Minh Trường	369.000	3.690.000.000	7.790.000.000
Ông Phạm Ngọc Thắng (3)	205.000	2.050.000.000	
Ông Đào Hoàng Tuấn	205.000	2.050.000.000	2.050.000.000
Các cổ đông phổ thông	2.091.000	20.910.000.000	20.910.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam (3.690.000.000
Các cổ đông khác	2.091.000	20.910.000.000	17.220.000.000
Cộng	4.100.000	41.000.000.000	41.000.000.000

Ghi chú

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông khác: theo HĐMB ngày 18/5/2010, Ông Bùi Anh Tuấn số cổ phần: 61.500CP; Bà Lê Thị Ninh số cổ phần là: 123.000CP; Bà Phạm Thị Hòa số cổ phần là: 184.500CP.

(2) Ngân hàng TMCP Việt Á chuyển nhượng cổ phần cho Ông Hoàng Minh Trường theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 11/03/2011 giữa Ngân hàng Việt Á và Ông Hoàng Minh Trường. Số cổ phần chuyển nhượng: 205.000CP.

(3) Ông Phạm Ngọc Thắng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho Ông Hoàng Minh Trường theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 18/05/2010 giữa Ông Phạm Ngọc Thắng và Ông Hoàng Minh Trường. Số cổ phần chuyển nhượng: 205.000 cổ phần.

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Hợp đồng môi giới trái phiếu chính phủ	11.622.660.000	11.622.660.000
		Ứng trước tiền thuê nhà của TSS	1.200.000.000	1.200.000.000
Ông Hoàng Minh Sơn	Đại diện vốn của Công ty CP Đầu tư Việt Nam	Thanh toán tiền hỗ trợ T+2	3.574.250.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Việt Nam	Ông Hoàng Minh Trường - Cổ đông sáng lập của Công ty là Tổng Giám đốc Công ty CP Quốc Tế Việt Nam.	Môi giới trái phiếu chính phủ	25.800.000.000	25.800.000.000

2 - Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trường Sơn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

3 - Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Thành